

Bản án số:18/2018/HS-ST  
Ngày: 17-7-2018

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thanh Sơn

Ông Đinh Trường Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Đặng Cao Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:14/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

**Lê Đức C**, sinh năm 1966 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp nguyên Công chức xã; trình độ văn hoá 10/10; dân tộc Kinh; giới tính nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 12/12/2017 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy H); con ông Lê Duy H (đã chết) và bà Lê Thị C; có vợ là Đinh Thị K và 02 con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 2000; không có tiền án, tiền sự. Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình từ ngày 07/11/2017 đến nay (có mặt).

**\* Bị hại:**

- Ông Dương Đức V, sinh năm 1970; trú tại: Thôn H, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

- Anh Phạm Văn H, sinh năm 1985; trú tại: Thôn H, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

**\* Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình do ông Vũ Văn H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H làm đại diện, ông H uỷ quyền cho bà Lê Thị Kim D - chức vụ Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện H tham gia tố tụng (Có mặt).

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957; trú tại: Thôn K, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Kim P, sinh năm 1955; trú tại: Thôn K, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt)

- Ông Vũ Mạnh T, sinh năm 1963; trú tại: Thôn H, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1969; trú tại: Thôn H, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1960; Thôn K, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Giang Thị H, sinh năm 1978; trú tại: phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Lê Thị Hồng S, sinh năm 1979; trú tại: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Phạm Văn L, sinh năm 1957; trú tại: số nhà xxx, phố K, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1980; trú tại: số nhà xx, phố xx, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**\* Người làm chứng:**

1. Đinh Thị K, Lê Hồng C, Lê Xuân N, Nguyễn Thị T, Đỗ Đình Đ, Nguyễn Văn V, Lê Văn C, Lê Thị T, Trịnh Văn H, Trịnh Văn T, Đỗ Văn D, Bùi Thiện M, Hoàng Thị V, Lê Đình T, Vũ Thị H, Vũ Thị Hương S, Vũ Huy T, Bùi Văn K, Vũ Văn K (tên khác: Vũ Văn T), Nguyễn Thiện C, Đỗ Xuân T, Lê Văn T, Đỗ Văn H, Bùi Thị Đ, Lê Văn H, Chu Đức L, Nguyễn Đức Q, Lê Văn P, Vũ Văn Đ, Lê Đình L. (Tại phiên tòa có mặt: bà Đinh Thị K, ông Lê Xuân N, ông Nguyễn Văn V, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Vũ Thị Hương S, ông Lê Văn H, ông Lê Đình L)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Đức C là Cán bộ phụ trách công tác Lao động Thương binh và xã hội xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình, được phân công quản lý theo dõi, hướng dẫn làm hồ sơ cho các đối tượng chính sách, tiến hành tiếp nhận, chi trả, thanh quyết toán các khoản tiền từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương cấp cho các đối tượng là người có công, thương bệnh binh, gia đình liệt sỹ và các đối tượng được hưởng chế độ Bảo trợ xã hội trên địa bàn xã N, huyện H.

Theo quy định của Nhà nước thì đối với người có công đồng thời là người cao tuổi, sẽ được hưởng chế độ trợ cấp đối với người có công do Sở Lao động, Thương binh xã hội tỉnh chi trả và được hưởng chế độ trợ cấp đối với người cao tuổi do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện chi trả, còn đối với khoản trợ cấp mai táng phí thì thân nhân của họ chỉ được hưởng loại trợ cấp mai táng phí cao nhất là trợ cấp mai táng phí cho người có công do Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh chi trả. Từ tháng 4/2012 đến tháng 7/2017, trên địa bàn xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình có 30 trường hợp là người có công đồng thời là người được hưởng chế độ trợ cấp người cao tuổi chết, C đã thông báo cho Sở lao động thương binh và xã hội cắt chế độ trợ cấp đối với người có công, đồng thời hướng dẫn thân nhân của họ làm hồ sơ và chi trả đầy đủ tiền trợ cấp mai táng phí cho thân nhân của những người có công. Khi người được hưởng cả hai chế độ trợ cấp người có công và chế độ trợ cấp người cao tuổi chết, thì chế độ trợ cấp hàng tháng của họ bị cắt. Nhưng C không thông báo ngay 30 trường hợp nêu trên đã chết cho UBND huyện H, thông qua Phòng Lao động thương binh và xã hội biết để cắt chế độ trợ cấp hàng tháng đối với người cao tuổi của họ, C vẫn đến phòng Lao động thương binh và xã hội (LĐTB&XH) huyện H nhận tiền trợ cấp hàng tháng của những người đã chết và ký giả chữ ký của họ trong danh sách người được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng lấy tiền về sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau một thời gian, 30 trường hợp được hưởng cả hai chế độ trợ cấp đối với người có công và chế độ trợ cấp đối với người cao tuổi đã chết, mặc dù thân nhân của họ đã được hưởng chế độ mai táng phí đối với người có công khi họ chết, nhưng C tiếp tục đề nghị ông Vũ Mạnh T - Phó chủ tịch UBND xã N, ông Nguyễn Đình T1 cán bộ Tư pháp xã N từ năm 2012 đến năm 2013, ông Nguyễn Trọng Đ cán bộ Tư pháp xã N từ 2013 đến nay, ký giấy chứng tử không đúng quy định, rồi đề nghị UBND huyện H trợ cấp tiền mai táng phí đối với người cao tuổi để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Cũng trong thời điểm này do chính sách của Nhà nước đối với người được hưởng Bảo trợ xã hội có sự thay đổi, nên có 02 trường hợp được truy lĩnh tiền trợ cấp mai táng phí cho người cao tuổi và người khuyết tật,

sau khi nhận tiền của UBND huyện H về, C không chi trả cho thân nhân của họ mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Để che dấu hành vi phạm tội của mình, C đã giả chữ viết, chữ ký của thân nhân những người được hưởng chế độ trợ cấp trong danh sách nhận tiền để quyết toán với UBND huyện H. Bằng cách thức thủ đoạn trên, trong thời gian từ tháng 4/2012 đến tháng 7/2017 Lê Đức C đã chiếm đoạt tổng số tiền là **162.540.000** đồng, trong đó chiếm đoạt của UBND huyện H **157.650.000** đồng, chiếm đoạt tiền mai táng phí của 02 trường hợp thuộc diện người người khuyết tật, người cao tuổi số tiền là **4.890.000** đồng, cụ thể như sau:

Khi 30 trường hợp được hưởng chế độ trợ cấp đối với người có công đồng thời được hưởng chế độ trợ cấp đối với người cao tuổi trên địa bàn xã N, huyện H chết; thân nhân của họ đã được hưởng đầy đủ chế độ trợ cấp mai táng phí đối với người có công do Sở Lao động thương binh và xã hội cấp, nhưng Lê Đức C không thông báo ngay cho UBND huyện H để cắt chế độ trợ cấp hàng tháng đối với người cao tuổi của họ, đồng thời làm hồ sơ đề nghị UBND huyện H cấp tiền trợ cấp mai táng phí đối với người cao tuổi của 30 trường hợp nêu trên, để chiếm đoạt 157.650.000 đồng của Nhà nước, gồm:

- Ông Đỗ Văn Đ trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 06/12/2013 ông Đ chết, đến ngày 06/11/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt **7.140.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 23 tháng x 180.000 đồng = 4.140.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí là 3.000.000 đồng.

- Ông Trịnh Kim T trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 09/8/2016 ông T chết, đến ngày 20/12/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt **6.480.000** đồng, trong đó tiền tiền trợ cấp hàng tháng là 04 tháng x 270.000 đồng = 1.080.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí là 5.400.000 đồng.

- Ông Đỗ Đình G trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 14/10/2013 ông G chết, đến ngày 25/12/2013 C thông báo cắt và đề nghị UBND huyện H cấp tiền trợ cấp mai táng phí **3.000.000** đồng.

- Ông Lê Bá K trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 10/01/2013 ông K chết, đến ngày 05/3/2013 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.360.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 02 tháng x 180.000 đồng = 360.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Bùi Bằng Đ trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 14/11/2011 ông Đ chết, đến ngày 09/5/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **4.080.000 đồng**, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 06 tháng x 180.000 đồng = 1.080.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn R trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) ngày 10/12/2014 ông R chết, đến ngày 12/4/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.720.000 đồng**, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 04 tháng x 180.000 đồng = 720.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn T trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 15/8/2015, đến ngày 11/11/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.540.000 đồng**, trong đó, tiền trợ cấp hàng tháng là 03 tháng x 180.000 đồng = 540.000 đồng. tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Bùi Văn T trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 21/7/2015, đến ngày 19/11/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.720.000 đồng**, trong đó, tiền trợ cấp hàng tháng là 04 tháng x 180.000 đồng = 720.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn Q trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 26/02/2016, đến ngày 05/11/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **7.830.000 đồng**, trong đó, tiền trợ cấp hàng tháng là 09 tháng x 270.000 đồng = 2.430.000 đồng, tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị V trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 08/3/2013, đến ngày 17/7/2013 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.720.000 đồng**, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 04 tháng x 180.000 đồng = 720.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị R trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 06/5/2012, đến ngày 21/11/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **4.080.000 đồng**, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 06 tháng x 180.000 đồng = 1.080.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 05/4/2012, đến ngày 04/5/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.180.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 180.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng,

- Ông Nguyễn Văn C trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 10/11/2013, đến ngày 10/11/2013 C mới báo cắt và đề nghị UBND huyện H cấp tiền trợ cấp mai táng phí **3.000.000** đồng.

- Ông Đỗ Văn H trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 08/12/2013, đến ngày 13/6/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **6.240.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp 18 tháng x 180.000 đồng = 3.240.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn N trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 18/5/2016, đến ngày 13/11/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **7.020.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 6 tháng x 270.000 đồng = 1.620.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí là 5.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị M trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 12/01/2016, đến ngày 18/11/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **8.100.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 10 tháng x 180.000 đồng = 2.700.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng,

- Bà Nguyễn Thị V trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 27/2/2016, đến ngày 11/12/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **8.100.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 10 tháng x 270.000 đồng = 2.700.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng,

- Ông Đỗ Văn N trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 01/3/2017, đến ngày 22/3/2017 C mới báo cắt và đề nghị UBND huyện H cấp tiền trợ cấp mai táng phí **5.400.000** đồng.

- Bà Lê Thị D trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 01/11/2012, đến ngày 22/3/2013 C thông mới báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt

số tiền là **4.080.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 06 tháng x 180.000 đồng = 1.080.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị P trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 06/5/2012, đến ngày 16/11/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **4.080.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 06 tháng x 180.000 đồng = 1.080.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn M trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 04/6/2012, đến ngày 07/11/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.900.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 05 tháng x 180.000 đồng = 900.000 đồng, tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng,

- Bà Chu Thị T trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 08/4/2012, đến ngày 14/5/2012 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **3.180.000** đồng; trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 180.000 đồng, tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị Đ trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 20/01/2013, đến ngày 23/6/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **8.400.000** đồng, trong đó, tiền trợ cấp 30 tháng x 180.000 đồng = 5.400.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng.

- Ông Chu Đức T trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 22/6/2016, đến ngày 08/12/2016 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **7.020.000** đồng, trong đó, tiền trợ cấp hàng tháng là 06 tháng x 270.000 đồng = 1.620.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng.

- Ông Lê Đình H trú tại thôn T, xã N (diện người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên) chết ngày 28/3/2017, ông H là cán bộ xã N nghỉ hưu khi từ trần, gia đình ông H đã được hướng dẫn làm hồ sơ đề nghị trợ cấp tiền mai táng phí chuyển Phòng Nội vụ huyện H xem xét, đến nay vẫn chưa được nhận tiền trợ cấp mai táng phí. Nhưng đến ngày 01/7/2017 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **6.210.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 03 tháng x 270.000 đồng = 810.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên) chết ngày 21/5/2017, đến ngày 20/6/2017 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí, sau đó chiếm đoạt **5.400.000** đồng.

- Bà Dương Thị X trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên) chết ngày 04/8/2011, đến ngày 10/2/2014 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **8.400.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 30 tháng x 180.000 đồng = 5.400.000 đồng, tiền trợ cấp mai táng phí 3.000.000 đồng,

- Ông Lê Văn H trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên) chết ngày 03/2/2014, đến ngày 13/02/2017 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí, sau đó chiếm đoạt **3.000.000** đồng.

- Bà Nguyễn Thị C trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 10/01/2014, đến ngày 20/6/2015 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **6.060.000** đồng, trong đó, tiền trợ cấp hàng tháng là 17 tháng x 180.000 đồng = 3.060.000 đồng, tiền trợ cấp mai táng phí là 3.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên, thân nhân của bà Nguyễn Thị C là bà Nguyễn Thị K thắc mắc về tiền trợ cấp mai táng phí, sợ bị phát hiện nên C đã đưa cho bà K 3.000.000 đồng; số tiền 3.060.000 đồng còn lại C sử dụng chi tiêu cá nhân.

- Bà Lưu Thị C (C) trú tại thôn K, xã N (diện người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên) chết ngày 24/12/2016, đến ngày 10/3/2017 C mới thông báo cho UBND huyện H cắt chế độ trợ cấp hàng tháng và đề nghị cấp tiền trợ cấp mai táng phí để chiếm đoạt số tiền là **6.210.000** đồng, trong đó tiền trợ cấp hàng tháng là 03 tháng x 270.000 đồng = 810.000 đồng; tiền trợ cấp mai táng phí 5.400.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên, thân nhân của bà Lưu Thị C là ông Nguyễn Văn T thắc mắc về tiền trợ cấp mai táng phí, sợ bị phát hiện nên C đưa cho ông T 5.400.000 đồng, số tiền 810.000 đồng còn lại C sử dụng chi tiêu cá nhân.

Lê Đức C đã chiếm đoạt 2.400.000 đồng tiền mai táng phí của gia đình anh Phạm Văn H trú tại thôn K, xã N, huyện H là thân nhân người được hưởng chế độ bảo trợ xã hội là người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo: Bà Đỗ Thị N trú tại thôn K, xã N (diện người khuyết tật nặng) chết ngày 11/02/2016 và được hưởng tiền mai táng phí theo quy định. Nhưng do Nhà nước có thay đổi mức trợ cấp tiền mai táng phí, nên thân nhân của bà N được truy lĩnh thêm 2.400.000 đồng tiền mai táng phí

(theo danh sách truy lĩnh chôn cất do phòng lao động thương binh xã hội lập ngày 12/10/2016). C đã nhận số tiền 2.400.000 đồng tiền mai táng phí tại Phòng Lao động thương binh xã hội huyện H nhưng không chi trả cho gia đình anh Phạm Văn H, mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngoài ra, C còn chiếm đoạt 2.490.000 đồng tiền mai táng phí và trợ cấp hàng tháng của gia đình anh Dương Đức V trú tại thôn H, xã N là thân nhân người được hưởng chế độ bảo trợ xã hội là người Cao tuổi: Bà Nguyễn Thị Đ, trú tại thôn H, xã N (diện người cao tuổi trên 80 tuổi) chết ngày 27/01/2016, C đã nhận 2.670.000 đồng tại Phòng Lao động thương binh xã hội huyện H, trong đó 2.400.000 đồng là tiền truy lĩnh trợ cấp mai táng phí và 270.000 đồng là tiền trợ cấp hàng tháng, nhưng C chỉ chi trả cho thân nhân của bà Đ là anh Dương Đức V 180.000 đồng, số tiền 2.490.000 đồng còn lại C sử dụng để chi tiêu cá nhân.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ toàn bộ hồ sơ, giấy tờ tài liệu liên quan đến việc lập hồ sơ đề nghị và chi trả tiền mai táng phí và trợ cấp hàng tháng do Lê Đức C lập. Ngày 11/01/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã ra quyết định trưng cầu giám định số 01/PC46, trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Lê Đức C với các giấy tờ, tài liệu đã thu thập được. Tại kết luận giám định số 03/KLGD-PC54-TL ngày 07/02/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình xác định :

- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7, từ A20 đến A41(bao gồm cả phần chữ viết dưới mục “Người viết đơn”, dưới mục “Xác nhận của trưởng thôn” và dưới mục “Xác nhận đề nghị của UBND cấp xã” trên các tài liệu ký hiệu từ A30 đến A41); Chữ viết “N, bà Dương Thị X” dòng 16, 17 trên các tài liệu ký hiệu A42; Chữ viết trên các tài liệu ký hiệu từ A43 đến A60 (bao gồm cả phần chữ viết dưới mục “Người khai”), từ A62 đến A90 so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh từ M1 đến M7 do cùng một người viết ra.

- + Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A8 đến A19, A42 (trừ chữ viết “N” dòng 16, “bà Dương Thị X” dòng 17), A61 (bao gồm cả chữ viết dưới mục “Người khai”) so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký dạng chữ viết dưới mục “Người viết đơn” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A30 đến A36; dưới mục “Người khai” trên các tài liệu ký hiệu từ A48 đến A60; Chữ “K” tại cột “ký nhận” trên A91; Phần chữ ký dạng chữ viết tại cột “ký nhận” trên tài liệu A92; Chữ “V, N” dòng 2,3 trên tài liệu A93; Phần chữ ký dạng chữ

viết tại cột “Ký nhận” trên tài liệu A94 đến A96 so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký dạng chữ viết “thế” dòng 1 tại cột “ký nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A97 so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 không phải do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận các chữ ký dạng chữ viết “Í, T, K” tại cột “ký nhận” trên A91; chữ “Đ” tại cột “ký nhận” trên A9, chữ “T” tại cột “ký nhận” trên A97, phần chữ ký dạng chữ viết tại cột “ký nhận” trên tài liệu ký hiệu từ A98 đến A103 so với chữ viết của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

- Chữ ký dạng không đọc được dưới mục “Xác nhận của Trưởng thôn” mang tên Đỗ Trần T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A30, A33, A38, mang tên Lê Đình T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A34, A35, A39; Chữ ký dưới mục “Người viết đơn” trên các tài liệu ký hiệu từ A37 đến A42; Chữ ký dưới mục “Người khai” trên các tài liệu ký hiệu từ A43 đến A47, A61; chữ ký dạng không đọc được tại cột “ký nhận” dòng 2 trên A98, A99, dòng 3 trên A100, dòng 2 trên A101, dòng 2 trên A102, dòng 1 trên A103 so với chữ ký của Lê Đức C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M6, M7 không cùng dạng nên không tiến hành giám định.

+ Chữ ký dạng không đọc được mang tên Lê Đức C dưới mục “Người báo cáo” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A62 đến A89, dưới mục “Người lập” trên tài liệu ký hiệu A90, dưới mục “Cán bộ LĐTBXH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A91 đến A103 so với chữ ký của Lê Đức C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M6, M7 do cùng một người ký ra.

Tại bản cáo trạng số 09/CT-VKS-P3 ngày 21/5/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo Lê Đức C về tội: “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm đ khoản 2 Điều 280 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm như bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Lê Đức C phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 280; điểm b, o, p khoản 1 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Lê Đức C từ 3 đến 4 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo 07/11/2017.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự: Buộc bị cáo Lê Đức C phải trả lại cho UBND huyện H, tỉnh

Ninh Bình số tiền đã chiếm đoạt là 157.650.000 đồng; trả lại cho anh Dương Đức V (thân nhân của bà Nguyễn Thị Đ) số tiền đã chiếm đoạt là 2.490.000 đồng; trả lại cho ông Phạm Văn H (thân nhân của bà Đỗ Thị N) số tiền đã chiếm đoạt là 2.400.000 đồng.

Tiếp tục quản lý số tiền 155.400.000 đồng, hiện đang gửi tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi lập ngày 28/5/2018, số tài khoản 3949.1054125.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình và số tiền 7.140.000 đồng do bà Đinh Thị K (vợ bị cáo) đã nộp tại Cục Thi hành án tỉnh Ninh Bình ngày 21/5/2018 để đảm bảo việc thi hành án.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Đức C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn dân sự trình bày: Hành vi phạm tội của bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 157.650.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại số tiền trên cho Ủy ban huyện H.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê Đức C rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo, sớm được trở về trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng; do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Lê Đức C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận trong khoảng thời gian từ

tháng 4/2012 đến tháng 7/2017, Lê Đức C là cán bộ phụ trách công tác Lao động Thương binh Xã hội của xã N, huyện H, đã lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện chính sách xã hội đối với người có công và người được hưởng chế độ xã hội. Lê Đức C đã chiếm đoạt tổng số tiền 162.540.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của UBND huyện H số tiền 157.650.000 đồng; chiếm đoạt tiền mai táng phí của 02 trường hợp thuộc diện người khuyết tật, người cao tuổi số tiền là 4.890.000 đồng. Hành vi đó của bị cáo Lê Đức C đã phạm vào tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Xét thời gian thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo thì tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 280 Bộ luật Hình sự năm 1999, nhưng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội thì cần áp dụng điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử bị cáo (điều khoản quy định về định lượng có lợi cho người phạm tội). Như vậy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm đ khoản 2 Điều 280 Bộ luật Hình sự năm 1999 là chưa đúng với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội. Do đó cần xét xử bị cáo về tội danh nêu trên và áp dụng điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Mặt khác, Viện kiểm sát truy tố và áp dụng bị cáo theo điều luật cũ nhưng cũng không áp dụng tình tiết định khung là phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 280 Bộ luật hình sự 1999 là thiếu sót vì xét các lần thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo Lê Đức C đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, do đó Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng thêm điểm c khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 là phạm tội 02 lần trở lên để xét xử bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, trong thời gian khoảng 5 năm bị cáo đã nhiều lần lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt với số tiền lớn của nhiều người và của Nhà nước. Hành vi đó đã xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của chính quyền địa phương, của cơ quan Nhà nước, quyền sở hữu tài sản của công dân và Nhà nước; gây ảnh hưởng xấu đến chính sách xã hội, đến việc chi trả các chế độ cho người có công với cách mạng, người được hưởng trợ cấp xã hội. Do đó cần phải xử lý nghiêm minh buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian nhất định để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cần xem xét bị cáo chiếm đoạt số tiền 157.650.000 đồng tiền của Nhà nước, cụ thể của Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư, đây là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm I khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 (xâm phạm tài sản của Nhà nước) nhưng theo quy định của BLHS năm 2015 thì tình tiết tăng nặng này đã được xóa bỏ, do đó Tòa án không áp dụng tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội.

Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: Quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt để bồi thường thiệt hại đã xảy ra; trong quá trình điều tra bị cáo đã tự giác khai ra các hành vi phạm tội khác của mình khi chưa bị phát hiện; bị cáo có nhân thân tốt, bản thân được tặng nhiều giấy khen trong thời gian công tác trước đây. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nêu trên nên Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra bị cáo và gia đình bị cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự giác nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 162.540.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để trả cho 02 người bị hại và nguyên đơn dân sự. Cụ thể như sau: Trả lại cho anh Dương Đức V: 2.490.000 đồng, anh Phạm Văn H: 2.400.000 đồng, Ủy ban nhân dân huyện H: 157.650.000 đồng.

Tiếp tục quản lý số tiền 155.400.000 đồng bị cáo Lê Đức C cùng gia đình bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp tại cơ quan Điều tra, hiện đang gửi tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi lập ngày 28/5/2018 và số tiền 7.140.000 đồng do bà Đinh Thị K (vợ bị cáo) đã nộp tại Cục Thi hành án tỉnh Ninh Bình tại biên lai thu tiền số 0002617, ngày 21/5/2018 để đảm bảo việc thi hành án.

[4] Đối với ông Vũ Mạnh T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện H; ông Nguyễn Đình T1 nguyên cán bộ phụ trách tư pháp từ năm 2012 đến năm 2013; ông Nguyễn Trọng Đ là cán bộ phụ trách tư pháp xã từ năm 2013 đến nay; ông Phạm Văn L nguyên Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện H từ năm 2012 đến tháng 8/2017; bà Lê Thị Hồng S là cán bộ phụ trách chế độ chính sách bên Bảo trợ xã hội; bà Giang Thị H là cán bộ phụ trách chế độ

chính sách và người có công; bà Nguyễn Thị D là kế toán thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện H. Các ông, bà trên đã thiếu trách nhiệm trong việc thực thi công vụ của mình, đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát việc chi trả chế độ chính sách bảo trợ xã hội; thiếu kiểm tra, đôn đốc trong quản lý theo dõi tăng, giảm đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn xã N dẫn đến Lê Đức C đã lợi dụng chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên việc làm của những người này không xuất phát từ mục đích tư lợi hoặc động cơ cá nhân nào khác. Do vậy chưa đến mức phải xử lý hình sự đối với họ. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã có công văn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H xem xét xử lý theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

Đối với bà Nguyễn Thị K (là thân nhân của bà Nguyễn Thị C) và ông Nguyễn Kim P (là thân nhân của bà Lưu Thị C) là những người khi lên gặp Lê Đức C thắc mắc về tiền trợ cấp mai táng phí, vì sợ bị họ phát hiện nên C đã đưa cho bà K 3.000.000 đồng và ông P 5.400.000 đồng, đây là số tiền C đã chiếm đoạt trái phép của Nhà nước. Khi hành vi phạm tội của bị cáo bị phát hiện bà K và ông P (do ông Nguyễn Văn T) đã nộp lại số tiền trên. Do đó tại phiên tòa hôm nay không đặt ra xem xét.

[5] Bị cáo Lê Đức C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Lê Đức C phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Lê Đức C 3 (Ba) năm 6 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo 07/11/2017.

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự 1999; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015: Trả lại số tiền 162.540.000 đồng mà bị cáo, gia đình bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp để trả lại cho người bị hại và nguyên đơn dân sự, cụ thể:

- Anh Dương Đức V: 2.490.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng)

- Anh Phạm Văn H: 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng)

- Ủy ban nhân dân huyện H: 157.650.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Tiếp tục quản lý số tiền 155.400.000 đồng bị cáo cùng gia đình bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp tại cơ quan Điều tra, hiện đang gửi tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi lập ngày 28/5/2018, số tài khoản 3949.1054125.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình và số tiền 7.140.000 đồng do bà Đinh Thị K (vợ bị cáo) đã nộp tại Cục Thi hành án tỉnh Ninh Bình ngày 21/5/2018 để đảm bảo việc thi hành án.

**3. Án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Lê Đức C phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo, nguyên đơn dân sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/7/2018. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao: 01 bản;
  - VKSND tỉnh: 03 bản ;
  - Phòng HSNV CA tỉnh NB: 01 bản;
  - VKSND cấp cao: 01 bản;
  - Phòng KTNV-THA: 04 bản;
  - Bị cáo: 01 bản;
  - Bị hại: 02 bản;
  - Nguyên đơn DS: 01 bản;
  - Người liên quan: 09 bản;
  - Cục thi hành án dân sự tỉnh: 01 bản;
  - Sở Tư pháp: 01 bản;
  - PC 46 CA tỉnh NB: 01 bản;
  - Lưu hồ sơ: 02 bản;
  - Lưu toà HS: 01 bản;
  - Lưu HCTP: 01 bản;
- (Thông báo cho chính quyền;  
địa phương nơi bị cáo cư trú).

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Bùi Thị Thảo

